

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>31.043.598</b>	<b>45.178.606</b>	<b>34.828.242</b>	<b>(10.339.167)</b>	<b>77%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>16.814.600</b>	<b>17.817.859</b>	<b>17.412.316</b>	<b>(405.543)</b>	<b>98%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.455.560	2.806.070	5.064.100	2.258.030	180%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.359.040	15.011.789	12.348.216	(2.663.573)	82%
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>14.014.600</i>	<i>16.862.859</i>	<i>14.007.316</i>	<i>(2.855.543)</i>	<i>83%</i>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4.078.966</b>	<b>4.236.180</b>	<b>4.223.091</b>	<b>(13.089)</b>	<b>100%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.078.966	4.236.180	4.223.091	(13.089)	100%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	-			-	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	-	<b>81.036</b>		<b>(81.036)</b>	<b>0%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>10.100.000</b>	<b>22.993.499</b>	<b>13.154.000</b>	<b>(9.839.499)</b>	<b>57%</b>
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại (GTGC)</b>	<b>50.032</b>	<b>50.032</b>	<b>38.835</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>31.368.398</b>	<b>45.422.998</b>	<b>35.205.242</b>	<b>(10.217.755)</b>	<b>78%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>28.329.936</b>	<b>26.857.728</b>	<b>32.047.525</b>	<b>5.189.797</b>	<b>119%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.902.893	8.911.419	5.382.790	(3.528.629)	60%
2	Chi thường xuyên	14.124.071	17.382.307	17.106.923	(275.384)	98%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	86.300	86.300	89.800	3.500	104%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	426.220	426.220	481.000	54.780	113%
7	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại (GTGC)	50.032	50.032	38.835		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.038.462</b>	<b>5.411.270</b>	<b>3.157.717</b>	<b>(2.253.553)</b>	<b>58%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.716.604	3.506.587	749.049	(2.757.538)	21%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.321.858	1.904.683	2.408.668	503.985	126%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	<b>13.154.000</b>		<b>(13.154.000)</b>	<b>0%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>324.800</b>	<b>244.392</b>	<b>377.000</b>	<b>132.608</b>	<b>154%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>111.200</b>	<b>111.200</b>	<b>88.300</b>	<b>(22.900)</b>	<b>79%</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	111.200	111.200	88.300	(22.900)	79%
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>324.800</b>	<b>244.392</b>	<b>377.000</b>	<b>132.608</b>	<b>154%</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	324.800	244.392	377.000	132.608	154%
II	Vay để trả nợ gốc				-	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH  
HUYỆN NĂM 2025**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>24.503.570</b>	<b>38.860.074</b>	<b>27.978.401</b>	<b>(10.881.673)</b>	<b>72,0%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.274.572	11.578.417	10.562.475	(1.015.942)	91,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.078.966	4.236.180	4.223.091	(13.089)	99,7%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.078.966	4.236.180	4.223.091	(13.089)	99,7%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		1.946		(1.946)	0,0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.100.000	22.993.499	13.154.000	(9.839.499)	57,2%
6	Thu viện trợ (GTGC)	50.032	50.032	38.835		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>24.828.370</b>	<b>39.104.466</b>	<b>28.355.401</b>	<b>(10.749.065)</b>	<b>72,5%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.500.366	18.622.462	18.232.811	(389.651)	97,9%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.328.004	7.328.004	10.122.590	2.794.586	138,1%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900	3.185.900	3.185.900	-	100,0%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.142.104	4.142.104	6.936.690	2.794.586	167,5%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.154.000		(13.154.000)	0,0%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>324.800</b>	<b>244.392</b>	<b>377.000</b>	<b>132.608</b>	<b>154,3%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				-	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.868.031</b>	<b>13.646.537</b>	<b>16.972.431</b>		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.540.027	6.239.443	6.849.841	610.398	109,8%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.328.004	7.328.004	10.122.590	2.794.586	138,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900	3.185.900	3.185.900	-	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.142.104	4.142.104	6.936.690	2.794.586	167,5%
3	Thu kết dư		79.090		(79.090)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.868.031</b>	<b>13.646.537</b>	<b>16.972.431</b>	<b>3.325.894</b>	<b>124,4%</b>

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2024		Dự toán 2025		So sánh % DT2025/U*TH2024	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>26.000.000</b>	<b>17.817.859</b>	<b>25.000.000</b>	<b>17.412.316</b>	<b>96,15</b>	<b>97,72</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>21.700.000</b>	<b>17.817.859</b>	<b>20.800.000</b>	<b>17.412.316</b>	<b>95,85</b>	<b>97,72</b>
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	<i>20.745.000</i>	<i>16.862.859</i>	<i>17.395.000</i>	<i>14.007.316</i>	<i>83,85</i>	<i>83,07</i>
<b>1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương</b>	<b>790.000</b>	<b>701.278</b>	<b>713.000</b>	<b>634.160</b>	<b>90,25</b>	<b>90,43</b>
- Thuế giá trị gia tăng	421.500	345.630	393.000	322.260	93,24	93,24
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.400	58.548	45.000	36.900	63,03	63,03
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục luân chuyển</i>						
- Thuế tài nguyên	297.100	297.100	275.000	275.000	92,56	92,56
- Thuế môn bài						
- Thu khác						
<b>2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>75.000</b>	<b>63.120</b>	<b>80.000</b>	<b>66.716</b>	<b>106,67</b>	<b>105,70</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.300	28.946	37.000	30.340	104,82	104,82
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	164	200	164		
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục luân chuyển</i>						
- Thuế tài nguyên	9.000	9.000	6.200	6.200	68,89	68,89
- Thuế môn bài						
- Thu khác						
<b>3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.420.000</b>	<b>1.165.318</b>	<b>1.080.000</b>	<b>886.500</b>	<b>76,06</b>	<b>76,07</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.700	356.454	270.000	221.400	62,11	62,11
- Thuế môn bài						
- Thu tiền thuê đất						
- Thu khác		0				
<b>4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>15.534.000</b>	<b>12.700.453</b>	<b>12.522.000</b>	<b>10.234.040</b>	<b>80,61</b>	<b>80,58</b>
- Thuế giá trị gia tăng	3.384.370	2.775.183	2.930.000	2.402.600	86,57	86,57
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.047.360	858.835	870.000	713.400	83,07	83,07
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.763.530	8.727.695	8.387.000	6.783.040	77,92	77,72
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh tại địa phương</i>	<i>120.000</i>		<i>115.000</i>		<i>95,83</i>	
- Thuế tài nguyên	338.740	338.740	335.000	335.000	98,90	98,90
- Thuế môn bài						
- Thu khác ngoài quốc doanh		0				
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>340.000</b>	<b>340.000</b>	<b>320.000</b>	<b>320.000</b>	<b>94,12</b>	<b>94,12</b>
<b>7. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.000.000</b>	<b>820.000</b>	<b>950.000</b>	<b>779.000</b>	<b>95,00</b>	<b>95,00</b>
<b>8. Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>430.000</b>	<b>211.560</b>	<b>750.000</b>	<b>369.000</b>	<b>174,42</b>	<b>174,42</b>
+ Thu từ hàng nhập khẩu	172.000		300.000		174,42	
+ Thu từ hàng SX trong nước	258.000	211.560	450.000	369.000	174,42	174,42
<b>9. Thu phí, lệ phí</b>	<b>350.000</b>	<b>300.000</b>	<b>350.000</b>	<b>300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
- Phí, lệ phí trung ương	50.000		50.000		100,00	
- Phí, lệ phí địa phương	300.000	300.000	300.000	300.000	100,00	100,00
+ Phí BVMT khai thác KS	30.800	30.800	25.500	25.500	82,79	82,79
<b>10. Tiền sử dụng đất</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>388,24</b>	<b>388,24</b>
<i>Trong đó: Tiền sử dụng đất</i>						
<i>Trong đó: Thuê đất một lần từ DN nước ngoài</i>						
<b>11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>250.000</b>	<b>250.000</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>	<b>68,00</b>	<b>68,00</b>
<i>Trong đó: Tiền thuê đất nộp một lần BTGPMB</i>						

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2024		Dự toán 2025		So sánh % DT2025/ƯTH2024	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
<b>12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>75,00</b>	
<b>13. Thu khác ngân sách</b>	<b>330.000</b>	<b>141.900</b>	<b>275.000</b>	<b>118.200</b>	<b>83,33</b>	<b>83,30</b>
<i>Trong đó:</i>						
<i>+ Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>188.100</i>		<i>156.800</i>		<i>83,36</i>	
<b>14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>- Thu khác trong cân đối NS</b>						
<b>- Thu khác ngoài cân đối NS</b>						
<b>15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên</b>	<b>110.000</b>	<b>53.230</b>	<b>95.000</b>	<b>39.700</b>	<b>86,36</b>	<b>74,58</b>
<i>Trong đó:</i>						
<i>+ Trung ương cấp giấy phép</i>	<i>81.100</i>	<i>24.330</i>	<i>79.000</i>	<i>23.700</i>	<i>97,41</i>	<i>97,41</i>
<i>+ Địa phương cấp giấy phép</i>	<i>28.900</i>	<i>28.900</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>	<i>55,36</i>	<i>55,36</i>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI  
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>35.205.242</b>	<b>18.232.811</b>	<b>16.972.431</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>32.047.525</b>	<b>16.048.114</b>	<b>15.999.411</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.382.790</b>	<b>2.359.187</b>	<b>3.023.603</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.382.790	2.359.187	3.023.603
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.200.790	623.311	577.479
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.300.000	1.172.459	2.127.541
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000	86.867	18.133
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	400.000	99.550	300.450
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	377.000	377.000	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi quốc phòng	18.310	18.310	-
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	207.400	46.400	161.000
	Chi giáo dục, DT và dạy nghề	110.190	110.190	-
	Chi y tế, dân số và gia đình	173.894	173.894	-
	Chi khoa học công nghệ	-	-	-
	Chi văn hóa thông tin	43.000	35.000	8.000
	Chi phát thanh, truyền hình	-	-	-
	Chi thể dục Thể thao	36.591	36.591	-
	Chi đảm bảo xã hội	25.100	-	25.100
	Chi các hoạt động kinh tế	3.982.175	1.185.973	2.796.202
	Chi bảo vệ môi trường	72.500	45.959	26.541
	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	9.520	2.760	6.760
	Chi đầu tư khác	704.110	704.110	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (*)</b>	<b>17.106.923</b>	<b>4.777.793</b>	<b>12.329.130</b>
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	279.994	113.884	166.110
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	158.854	30.122	128.732
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.197.020	1.077.806	119.214
5	Chi khoa học công nghệ	32.112	32.112	-
6	Chi văn hóa thông tin	321.540	182.164	139.376
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	93.252	52.423	40.829
8	Chi thể dục thể thao	133.484	102.227	31.257
9	Chi đảm bảo xã hội	1.534.670	214.667	1.320.003
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.472.458	746.126	1.726.332
11	Chi bảo vệ môi trường	108.284	31.934	76.350

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
12	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	3.757.352	785.455	2.971.897
13	Chi thường xuyên khác	478.558	42.996	435.562
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>89.800</b>	<b>89.800</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>481.000</b>	<b>303.780</b>	<b>177.220</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.946.727</b>	<b>8.481.794</b>	<b>464.933</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại</b>	<b>38.835</b>	<b>34.310</b>	<b>4.525</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>26.170.704</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>10.122.590</b>
I	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	3.185.900
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	6.936.690
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>16.048.114</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.359.187</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.113.377
-	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>18.310</i>
-	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>46.400</i>
-	<i>Chi giáo dục, ĐT và dạy nghề</i>	<i>110.190</i>
-	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	<i>173.894</i>
-	<i>Chi khoa học công nghệ</i>	<i>-</i>
-	<i>Chi văn hóa thông tin</i>	<i>35.000</i>
-	<i>Chi phát thanh, truyền hình</i>	<i>-</i>
-	<i>Chi thể dục Thể thao</i>	<i>36.591</i>
-	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	<i>-</i>
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>1.185.973</i>
-	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	<i>45.959</i>
-	<i>Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	<i>2.760</i>
-	<i>Chi đầu tư khác</i>	<i>458.300</i>
2	Chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ nhà nước ngoài ngân sách và cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	245.810
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.777.793</b>
1	Chi quốc phòng	113.884
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.122
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.365.877
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.077.806
5	Chi khoa học công nghệ	32.112
6	Chi văn hóa thông tin	182.164
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	52.423
8	Chi thể dục thể thao	102.227
9	Chi đảm bảo xã hội	214.667
10	Chi các hoạt động kinh tế	746.126
11	Chi bảo vệ môi trường	31.934
12	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	785.455
13	Chi thường xuyên khác	42.996
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>89.800</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>303.780</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.481.794</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại</b>	<b>34.310</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-







STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi viện trợ không hoàn lại	Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	#REF!	250		250										
44	#REF!	1.500		1.500										
45	#REF!	900		900										
46	#REF!	58.250		58.250										
47	#REF!	300		300										
48	#REF!	500		500										
49	#REF!	400		400										
50	Thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền	842.455		824.491	17.964									
<b>II</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>4.384.925</b>	<b>2.359.187</b>	-	-	<b>1.605.055</b>	-	-	-	-	<b>420.683</b>	<b>373.021</b>	<b>47.662</b>	-
<b>1</b>	<b>Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài NSNN</b>	<b>245.810</b>	<b>245.810</b>	-							-			
	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Quảng Nam	61.810	61.810	-							-			
	Quỹ Hỗ trợ ngư dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-										
	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-										
	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	170.000	170.000	-										
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>3.718.432</b>	<b>2.113.377</b>	-	-	<b>1.605.055</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NS địa phương	2.113.377	2.113.377											
	Vốn TW bổ sung	1.605.055				1.605.055								
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện 03 Chương trình MTQG</b>	<b>420.683</b>									<b>420.683</b>	<b>373.021</b>	<b>47.662</b>	
<b>III</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>89.800</b>					<b>89.800</b>							
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.450</b>						<b>1.450</b>						
<b>V</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>303.780</b>							<b>303.780</b>					





30	Dự phòng phân bổ sau thực hiện các nhiệm vụ	610.000										270.000						340.000
----	---	---------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------	--	--	--	--	--	---------

## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó																	Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT	Chi TDTT	Chi PTHH	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TX khác			
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng														
A	B	1=2+16+17	2=3+...+15	3	4a	4b	4=4a+4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.898.950</b>	<b>4.777.793</b>	<b>785.455</b>	<b>1.143.335</b>	<b>222.542</b>	<b>1.365.877</b>	<b>1.077.806</b>	<b>32.112</b>	<b>182.164</b>	<b>102.227</b>	<b>52.423</b>	<b>214.667</b>	<b>746.126</b>	<b>31.934</b>	<b>113.884</b>	<b>30.122</b>	<b>42.996</b>	<b>86.846</b>	<b>34.310</b>	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	32.505	32.505	32.505	-	-	-														
2	Văn phòng UBND tỉnh	46.552	46.552	44.138	-	-	-							2.414							
3	Văn phòng Tỉnh ủy	154.925	154.925	112.481	-	-	-			42.444											
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	228.219	225.250	135.449	-	-	-							89.801						2.969	
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	23.414	15.390	-	-	-	-							15.390						8.024	
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	152.371	152.371	15.732	-	720	720						135.919								
7	Ban Quản lý các Khu KT và Khu CN	40.202	40.202	11.533	-	-	-							28.457	212						
8	Sở Xây dựng	12.339	12.339	12.339	-	-	-														
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	53.243	53.243	18.316	-	-	-							11.988	22.939						
10	Sở Y tế	616.754	616.754	15.374	-	-	-	601.380													
11	Sở Giao thông Vận tải	199.406	127.315	17.700	-	-	-							109.615						72.091	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.069.136	1.068.227	14.052	1.054.085	-	1.054.085		90											100	
13	Sở Nội vụ	38.694	38.694	33.497	-	-	-							5.197							
14	Sở Khoa học và Công nghệ	34.816	34.816	9.749	-	518	518		24.550												
15	Sở Công thương	35.038	35.038	14.585	-	-	-							20.453							
16	Sở Tài chính	22.164	22.164	22.164	-	-	-														
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	201.954	201.954	16.799	-	-	-			75.841	88.128			18.072	3.114						
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.761	19.761	15.474	-	-	-							4.287							
19	Sở Tư pháp	23.721	23.721	14.968	-	-	-							8.411	342						
20	Thanh tra tỉnh	12.827	12.827	12.827	-	-	-														
21	Sở Ngoại vụ	22.285	22.285	22.285	-	-	-														
22	Sở Thông tin và Truyền thông	30.705	30.705	10.036	-	-	-			20.579					90						
23	Ban Dân tộc	8.976	8.976	8.904	-	-	-							72							
24	Tỉnh đoàn	12.621	12.521	10.013	-	1.190	1.190		108					1.182	27					100	
25	Hội Nông dân	8.743	8.643	8.580	-	-	-		36						27					100	
26	UBMT Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	15.630	15.430	15.403	-	-	-								27					200	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ		
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT	Chi TDTT	Chi PTH	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng			Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TX khác
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng													
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.483	8.243	8.085	-	-	-		135									140	2.100	
28	Hội Cựu Chiến binh	4.078	3.928	3.905	-	-	-											150		
29	Ban PCTT và TKCN	1.231	1.231	1.231	-	-	-													
30	Trường Đại học Quảng Nam	81.442	81.442	-	-	81.442	81.442													
31	Trường Cao đẳng Y tế	34.267	34.267	-	-	34.267	34.267													
32	Trường Cao đẳng Quảng Nam	78.658	78.658	-	-	78.658	78.658													
33	Trường Chính trị	12.114	12.114	-	-	12.114	12.114													
34	Đài Phát thanh Truyền hình	51.757	51.757	-	-	-	-				51.757									
35	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.193	823	823	-	-	-											2.370		
<b>36</b>	<b>Các tổ chức Hội</b>	<b>48.262</b>	<b>34.223</b>										<b>3.809</b>	<b>68</b>			<b>30.346</b>	<b>602</b>	<b>13.437</b>	
	<b>Các tổ chức có tính đặc thù</b>	<b>47.767</b>	<b>33.728</b>										<b>3.809</b>	<b>68</b>			<b>29.851</b>	<b>602</b>	<b>13.437</b>	
	Hội Chữ thập đỏ	3.803	3.803	-	-	-	-											3.803		
	Hội Người mù	1.451	1.451	-	-	-	-											1.451		
	Hội Luật gia	1.248	1.248	-	-	-	-											1.248		
	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.039	1.039	-	-	-	-											1.039		
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.921	1.921	-	-	-	-							23				1.898		
	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.183	1.183	-	-	-	-											1.183		
	Hội Nhà báo	2.158	1.998	-	-	-	-											1.998	160	
	Hội Văn học nghệ thuật	4.049	3.607	-	-	-	-											3.607	442	
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.216	2.216	-	-	-	-											2.216		
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	819	819	-	-	-	-											819		
	Hội Đông y	979	979	-	-	-	-											979		
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.616	3.616	-	-	-	-							23				3.593		
	Hội Khuyến học	2.516	1.180	-	-	-	-											1.180	1.336	
	Hội Từ yêu nước	930	930	-	-	-	-											930		
	Hội từ thiện	13.105	1.004	-	-	-	-											1.004	12.101	
	Liên minh Hợp tác xã	6.735	6.735	-	-	-	-						3.809	23				2.903		
	<b>Các tổ chức không đặc thù</b>	<b>495</b>	<b>495</b>															<b>495</b>		
	Hội Nghề cá	135	135	-	-	-	-											135		
	Ban Chi đạo 389	360	360	-	-	-	-											360		
37	Bảo hiểm xã hội tỉnh	428.942	428.942					407.078					21.864							
38	Công an tỉnh	18.122	18.122											400			17.722			
39	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	75.087	75.087												75.087					



TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó															Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ	
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT	Chi TDTT	Chi PTH	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			Chi TX khác
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng													
40	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	28.860	28.860				-							1.500		27.360				
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600	600				-												600	
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300	300				-												300	
43	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	250	250				-												250	
44	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500				-												1.500	
45	Cục Thông kê tỉnh	900	900				-							900						
46	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Quảng Nam	58.250	58.250				-							58.250						
47	Quỹ khuyến học tỉnh Quảng Nam	300	300		300		300													
48	Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em	500	500				-						500							
49	Quỹ phòng chống tội phạm	400	400				-										400			
50	Thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền	842.455	824.491	126.508	88.950	13.633	102.583	69.348	7.193	43.301	14.099	666	47.973	376.811	2.572	11.437	12.000	10.000		17.964

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA  
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh*

*ĐVT: %*

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	51%	51%	51%	51%	51%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	43%	43%	43%	43%	43%	30%	50%
4	Núi Thành	16%	14%	14%	14%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
6	Đại Lộc	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
7	Thăng Bình	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
8	Phú Ninh	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
9	Quế Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
10	Nông Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
11	Tiên Phước	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
12	Hiệp Đức	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
13	Nam Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
14	Phước Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
15	Đông Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
16	Tây Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
17	Bắc Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
18	Nam Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>25.000.000</b>	<b>6.849.841</b>	<b>3.367.098</b>	<b>3.482.743</b>	<b>3.185.900</b>	<b>6.936.690</b>	<b>16.972.431</b>
1	Tam Kỳ	1.777.100	783.044	247.904	535.140	0	298.659	1.081.703
2	Hội An	1.898.400	1.284.810	933.383	351.427	0	270.561	1.555.371
3	Điện Bàn	3.136.800	1.367.625	1.045.736	321.889	0	1.075.505	2.443.130
4	Núi Thành	14.618.700	589.254	135.401	453.853	0	449.831	1.039.085
5	Duy Xuyên	989.700	809.727	96.656	713.071	58.358	341.163	1.209.248
6	Đại Lộc	190.500	162.622	82.106	80.516	381.789	614.207	1.158.618
7	Thăng Bình	391.900	331.767	107.818	223.949	446.843	569.830	1.348.440
8	Phú Ninh	197.800	124.809	40.986	83.823	262.230	257.175	644.214
9	Quế Sơn	103.200	86.967	41.252	45.715	303.633	382.815	773.415
10	Nông Sơn	80.400	65.170	35.008	30.162	158.218	175.443	398.831
11	Tiên Phước	89.900	73.680	27.441	46.239	345.467	295.575	714.722
12	Hiệp Đức	85.300	72.949	35.335	37.614	244.423	287.250	604.622
13	Nam Giang	386.700	221.532	120.787	100.745	47.169	367.126	635.827
14	Phước Sơn	524.100	418.137	159.977	258.160	8.701	235.310	662.148
15	Đông Giang	274.500	237.446	121.588	115.858	76.984	339.286	653.716
16	Tây Giang	30.600	26.723	19.367	7.356	283.418	277.060	587.201
17	Bắc Trà My	128.200	112.594	69.176	43.418	281.514	356.981	751.089
18	Nam Trà My	96.200	80.985	47.177	33.808	287.153	342.913	711.051

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Chi viện trợ không hoàn lại	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG, DA
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>6.936.690</b>	<b>910.252</b>	<b>5.048.893</b>	<b>4.525</b>	<b>973.020</b>
1	Tam Kỳ	298.659	16.214	278.781	170	3.494
2	Hội An	270.561	16.574	189.780	-	64.207
3	Điện Bàn	1.075.505	33.314	722.653	-	319.538
4	Núi Thành	449.831	42.737	399.474	-	7.620
5	Duy Xuyên	341.163	34.649	298.601	1.255	6.658
6	Đại Lộc	614.207	98.140	502.018	-	14.049
7	Quế Sơn	382.815	75.139	293.262	-	14.414
8	Thăng Bình	569.830	39.019	406.543	3.100	121.168
9	Phú Ninh	257.175	33.940	215.912	-	7.323
10	Nông Sơn	175.443	18.926	123.113	-	33.404
11	Hiệp Đức	287.250	27.294	166.308	-	93.648
12	Tiên Phước	295.575	27.644	245.548	-	22.383
13	Bắc Trà My	356.981	64.574	257.032	-	35.375
14	Nam Giang	367.126	70.277	262.696	-	34.153
15	Phước Sơn	235.310	42.710	156.868	-	35.732
16	Đông Giang	339.286	137.215	172.966	-	29.105
17	Nam Trà My	342.913	74.525	179.324	-	89.064
18	Tây Giang	277.060	57.361	178.014	-	41.685

## DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>749.049</b>	<b>701.387</b>	<b>47.662</b>	<b>239.220</b>	<b>191.558</b>	<b>176.445</b>	<b>15.113</b>	<b>47.662</b>	<b>47.662</b>	<b>-</b>	<b>202.596</b>	<b>202.596</b>	<b>202.596</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>307.233</b>	<b>307.233</b>	<b>307.233</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
I	Ngân sách cấp tỉnh	420.683	373.021	47.662	98.927	51.265	36.152	15.113	47.662	47.662		14.523	14.523	14.523		-			307.233	307.233	307.233		-		
II	Ngân sách huyện	328.366	328.366	-	140.293	140.293	140.293		-			188.073	188.073	188.073		-			-	-			-		



TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW						
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bộ chi	Tổng số	Trong đó				
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài																			
2	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên					500	500	500							-					
3	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình					400	400	400							-					
4	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					600	600	600							-					
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					700	700	700							-					
6	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					200	200	200							-					
7	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					1.200	1.200	1.200							-					
III.2	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp tỉnh phê duyệt	Cấp huyện					5.000	5.000	5.000							-				Phân bổ sau	
IV	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	338, 186-05/6/2018, 16/6/2021	300.000	158.000			126.339	97	97	97						-				
V	Nghị quyết về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	38-17/9/2020	2.804.000	1.532.000			678.762	85.000	85.000	-	-	50.000	-	35.000	-	-	-	-	-	
1	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang						1.068	1.068						1.068		-				
2	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang				0		5.332	5.332						5.332		-		0		
3	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn				0		13.342	13.342			6.892			6.450		-		0		
4	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My				0		2.060	2.060						2.060		-		0		
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My						5.800	5.800						5.800		-				
6	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						230	230						230		-				
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						8.796	8.796			8.796					-				
8	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước				0	0	1.897	1.897						1.897	0	-		0	0	
9	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						9.445	9.445			9.445				-	-			-	
10	Huyện Điện Bàn	UBND huyện Điện Bàn						2.530	2.530						2.530		-				
11	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						10.675	10.675			5.675			5.000		-				
12	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn				0	0	10.044	10.044			10.044				0	-		0	0	
13	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình				0		2.906	2.906						2.906		-		0		
14	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						9.148	9.148			9.148					-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025												Ghi chú				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW										
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó								
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																								
15	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành						1.727	1.727						1.727		-								
VI	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	09-17/9/2020	84.000	42.000			11.608	9.310	9.310	9.310						-							Phân bổ sau	
VII	Nghị quyết số 01/2020/HĐND tỉnh ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030	Các huyện	01/2020-21/4/2020	48.859	46.041	0	0	22.400	32.500	32.500	0	0	22.500	0	10.000	0	0	0	0	0	0				
VII.1	Dự án chuyển tiếp (hỗ trợ theo QĐ số 2910/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, 1502/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND tỉnh)			44.559	41.741	-	-	13.586	22.241	22.241	-	-	12.241	-	10.000	-	-	-	-	-	-				
1	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		6.031	6.031			-	6.031	6.031			6.031				-								
2	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		5.662	5.000			4.500	500	500			500				-	-							
3	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		5.000	5.000			1.500	3.500	3.500			3.500				-								
4	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		20.500	18.350			3.586	8.850	8.850			2.210		6.640	-	-								
5	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		3.900	3.900			2.000	1.900	1.900					1.900		-								
6	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		3.466	3.460			2.000	1.460	1.460					1.460		-								
VII.2	Dự án khởi công mới			4.300	4.300	-	-	-	4.300	4.300	-	-	4.300	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Huyện Đại Lộc			4.300	4.300				4.300	4.300			4.300	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐX18 khu An Đông (đoạn từ nhà Bùi Thị Ngọc đến nhà bà Nguyễn Thị Lành khu Giáo Đông cũ)	UBND huyện Đại Lộc		1.200	1.200				-	-							-								
1.2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông bê tông tuyến ĐTh15 khu An Đông (từ ĐT609 Nguyễn Ngọc Liêu đến nhà ông Nguyễn Võ)			1.200	1.200				-	-								-							
1.3	Đường giao thông khu Nghĩa Trung đoạn từ ĐT609 Lê Hồng Tự đến nhà Phạm Bích			800	800				-	-								-							
1.4	Xây dựng mương thoát nước từ cống Hai Nhâm khu Nghĩa Đông ra sông Vu Gia để giải quyết ngập úng ô nhiễm môi trường cho nhân dân khu Nghĩa Đông và khu Hòa Đông; Hạng mục: Kênh mương bê tông xi măng			1.100	1.100				-	-								-							
VII.3	Phân bổ sau							5.959	5.959	5.959			5.959				-	-							Phân bổ sau
VIII	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện		250.000	250.000			122.953	10.047	10.047	10.047			-	-	-	-	-	-	-					



TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW						
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó				
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
		CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp (hỗ trợ theo QĐ số 2910/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)			5.800	4.335		3.726	481	481	481	-	-	-	-	-	-					
1	Thành phố Tam Kỳ			1.000	700		600	65	65	65						-					
2	Huyện Duy Xuyên			1.200	840		720	101	101	101						-					
3	Huyện Núi Thành			1.000	700		600	100	100	100						-					
4	Huyện Bắc Trà My			1.100	1.045		886	85	85	85						-					
5	Huyện Đại Lộc			600	420		380	40	40	40						-					
6	Huyện Phú Ninh			900	630		540	90	90	90						-					
VIII.2	Danh mục dự án khởi công mới			16.500	12.230			9.566	9.566	9.566						-					
1	Huyện Thăng Bình			2.100	1.470			1.120	1.120	1.120						-					
-	Tuyến kênh N16 đến đòng Cồn Du, tổ 7, thôn Tú Trà; Tuyến từ kênh N14 đến đòng Phú Thị			1.050	735		-	-	-	-						-					
-	Kiên cố hóa kênh tuyến nội đòng thôn Tân Viên, kênh Ngọc Sơn Tây			1.050	735		-	-	-	-						-					
2	Huyện Phú Ninh			2.150	1.505			1.160	1.160	1.160						-					
-	Kênh từ đường Trần Hoàn đến nhà ông Thắng, khối phố Tam Cẩm			1.000	700		-	-	-	-						-					
-	Kênh N6 - Dương Lâm (đoạn từ K0+K0+390 và đoạn K0+953-K1+430)			1.150	805		-	-	-	-						-					
3	Huyện Đại Lộc			2.200	1.540			1.200	1.200	1.200						-					
-	Kênh N1 trạm bơm Phú Đông đoạn từ K0+450- K1+250			1.000	700		-	-	-	-						-					
-	Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh chính trạm bơm Đại Phú			1.200	840		-	-	-	-						-					
4	Huyện Quế Sơn			2.100	1.470			1.100	1.100	1.100						-					
-	Tuyến kênh từ nhà ông Phát đi Rộc Sơn (giai đoạn 2)			900	630		-	-	-	-						-					
-	Kiên cố hóa kênh mương loại III xã Quế Phong; Hạng mục: Tuyến mương Cây Xoài			1.200	840		-	-	-	-						-					
5	Thị xã Điện Bàn			2.200	1.540			1.100	1.100	1.100						-					
-	Trạm bơm điện Kỳ Lam			1.200	840		-	-	-	-						-					
-	Điện Thủy lợi hóa đất màu bãi bồi An Hà			1.000	700		-	-	-	-						-					
6	Huyện Tiên Phước			1.000	900			900	900	900						-					
-	Đập cây Ván			1.000	900		-	-	-	-						-					
7	Huyện Hiệp Đức			900	810			810	810	810						-					
-	Dương ống tưới trạm bơm An Cường			900	810		-	-	-	-						-					
8	Huyện Duy Xuyên			3.850	2.995			2.176	2.176	2.176						-					
-	Xây dựng mới đập hồ Cây Sơn			1.500	1.350		-	-	-	-						-					
-	Tuyến kênh Gò Ông Sơn đi Cầu Đê thôn Trung Đông; kênh ruộng Gò			1.150	805		-	-	-	-						-					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW						
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó				
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
				CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																
-	Điện thủy lợi đất màu vùng chuyên canh cây thực phẩm, xứ đồng Bắc Giang - gò số 3, thôn Phú Bông			1.200	840			-	-												
IX	Nghị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026	Các huyện		224.423	105.100		80.000	25.100	25.100	-	-	5.100	-	20.000	-	-	-	-	-		
(1)	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						2.000	2.000				-	-	2.000						
1	Nghĩa trang liệt sĩ xã Duy Hòa							2.000	2.000						2.000						
(2)	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						3.900	3.900				3.900	-	-						
2	Nghĩa trang liệt sĩ xã Đại Chánh							3.400	3.400				3.400								
3	Nghĩa trang liệt sĩ xã Đại Hiệp							500	500				500								
(3)	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn						9.500	9.500				0	0	9.500						
4	Nghĩa trang liệt sĩ phường Điện Dương							3.000	3.000						3.000						
5	Nghĩa trang liệt sĩ xã Điện Thọ							3.500	3.500						3.500						
6	Nghĩa trang liệt sĩ phường Điện Nam Trung							3.000	3.000						3.000						
(4)	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						4.700	4.700				1.200	-	3.500						
7	Nghĩa trang liệt sĩ xã Quế Long							3.200	3.200				1.200		2.000						
8	Nghĩa trang liệt sĩ xã Quế Mỹ (Phù Thọ cũ)			#REF!				1.000	1.000						1.000						
9	Nghĩa trang liệt sĩ xã Quế Xuân 1							500	500						500						
(5)	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						1.000	1.000				-	-	1.000						
10	Nghĩa trang liệt sĩ xã Tam Lãnh							1.000	1.000						1.000						
(6)	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành						1.000	1.000				-	-	1.000						
11	Nghĩa trang liệt sĩ xã Tam Mỹ Tây							1.000	1.000						1.000						
(7)	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang						3.000	3.000				-	-	3.000						
3	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Đông Giang							3.000	3.000						3.000						
X	Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015, số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2021		161/2015-07/7/15; 01/2019-12/7/19 08/2020-17/9/20;	87.500	87.500	0	0	74.959	3.000	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	
1	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tháp Nam thuộc khu di tích Tháp Chàm Khương Mỹ; Hàng mục: Phần thân tháp và cửa hướng Đông	BQLDA ĐTXD tỉnh	3506-30/11/21 1925-13/9/23	5.972	5.972			1.082	3.000	3.000			3.000								

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW						
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó				
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																				
XI	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	Sở VHTTDL, các huyện thị xã, thành phố	13/2022-21/4/2022	90.940	90.940			26.000	20.000	20.000	16.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch							12.000	12.000	8.000			4.000				-				Phân bổ sau
2	Khối huyện							8.000	8.000	8.000	0	0	0	0	0	-					
-	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ						4.500	4.500	4.500						-					
-	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An						400	400	400						-					
-	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước						400	400	400						-					
-	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						1.400	1.400	1.400						-					
-	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						500	500	500						-					
-	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						400	400	400						-					
-	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						400	400	400						-					
XII	Nghị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	Các huyện	36-22/9/2023	783.864	541.099			233.729	161.000	161.000	0	0	52.800	0	108.200	0	-	-	-	-	
1	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn			28.451			8.917	11.500	11.500					11.500		-				
2	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc			48.923			18.189	18.000	18.000			8.000		10.000		-				
3	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên			34.213			23.553	3.000	3.000					3.000		-				
4	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn			31.073			11.190	12.000	12.000			6.000		6.000		-				
5	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn			9.067			8.079	500	500					500		-				
6	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình			50.410			17.908	17.500	17.500			7.500		10.000		-				
7	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành			51.897			18.121	18.000	18.000			8.000		10.000		-				
8	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh			24.130			10.245	6.500	6.500					6.500		-				
9	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức			34.189			8.637	15.000	15.000			6.300		8.700		-				
10	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước			43.822			22.874	10.000	10.000					10.000		-				
11	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My			39.101			13.637	14.000	14.000			6.000		8.000		-				
12	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My			30.600			21.037	2.000	2.000					2.000		-				
13	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn			37.211			13.937	12.000	12.000			5.000		7.000		-				
14	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang			28.710			12.737	8.000	8.000					8.000		-				
15	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang			33.056			12.273	11.000	11.000			5.000		6.000		-				
16	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang			16.245			12.395	2.000	2.000			1.000		1.000		-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW										
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó								
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước	Đầu tư ngành, lĩnh vực		Vốn nước ngoài				
CTMTQG																									
XIII	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	Các huyện	34/2021-29/9/2021	250.000	250.000			47.435	15.000	15.000			15.000											Phân bổ sau	
XIV	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	25/2021-22/7/2021	133.000	46.000			21.940	7.060	7.060	7.060													Phân bổ sau	
XV	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	23/2021-22/7/2021	964.845	964.845			247.885	90.000	90.000	20.000	0	35.000	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Huyện Nông Sơn							400	400	400															
2	Huyện Hiệp Đức							4.600	4.600	4.600															
3	Huyện Tiên Phước							3.000	3.000	1.000		2.000													
4	Huyện Bắc Trà My							12.000	12.000			2.000		10.000											
5	Huyện Nam Trà My							40.000	40.000	6.000		17.000		17.000										0	
6	Huyện Phước Sơn							2.000	2.000	1.000		1.000												0	
7	Huyện Nam Giang							12.000	12.000	7.000		5.000													
8	Huyện Đông Giang							7.000	7.000			4.000		3.000											
9	Huyện Tây Giang							9.000	9.000			4.000		5.000											
XVI	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế khuyến khích bảo tồn, phát triển Sâm Ngọc Linh và cây dược liệu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	Các huyện	09/2022-21/4/2022	10.000	10.000	-	-	4.500	10.500	10.500	-	-	-	-	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, bảo vệ và sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh tại vườn Sâm Ngọc Linh giống gốc thuộc Trạm Dược liệu Trà Linh	Sở NN&PTNT		3.000	3.000			1.500	1.500	1.500				1.500											
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, bảo vệ và sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh tại vườn Sâm Ngọc Linh giống gốc thuộc Trại Sâm Tác Ngo	UBND huyện Nam Trà My		2.000	2.000			1.500	500	500				500										0	
3	Dự án Khoanh nuôi, trồng bảo tồn chủ động để bảo tồn gen và cung cấp vật liệu nhân giống các cây dược liệu khác tại huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		5.000	5.000			1.500	3.500	3.500				3.500										0	
4	Phân bổ sau							5.000	5.000					5.000											
XVII	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	Các huyện miền núi	47-26/9/2024	1.507.064	162.855	1.344.209		1.105.344	330.386	23.153	23.153	0	0	0	0	0	307.233	307.233	-	-	-	-	-		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			195.109	20.931	174.178		138.062	49.679	5.529	5.529						44.150	44.150						0	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			108.119	12.120	95.999		82.657	22.127	2.827	2.827						19.300	19.300						0	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW										
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó								
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài																							
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiêu dự án 2)			43.602	4.806	38.796		25.802	12.311	1.561	1.561						10.750	10.750							
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (thực hiện Tiêu dự án 1)			790.360	84.681	705.679		623.761	137.590	1.940	1.940						135.650	135.650							
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (thực hiện Tiêu dự án 1)			247.923	26.859	221.064		167.295	67.152	7.086	7.086						60.066	60.066							
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			51.391	5.577	45.814		32.112	13.892	2.380	2.380						11.512	11.512							
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			33.583	3.598	29.985		16.635	15.000	-							15.000	15.000					0		
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiêu dự án 2)			36.977	4.283	32.694		19.020	12.635	1.830	1.830						10.805	10.805					0		
XVIII	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	UBND các huyện	39-20/7/2022	1.510.123	164.078	1.346.045		1.280.398	227.343	24.747	24.747	-	-	-	-	-	202.596	202.596	-	-					
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo							1.201.629	210.642	22.569	22.569	-	-	-	-	-	188.073	188.073	-	-					
1.1	Tiểu dự án 1- Dự án 1							1.010.741	210.642	22.569	22.569						188.073	188.073	-	-					
-	Tây Giang	UBND huyện Tây Giang						183.220	41.658	4.463	4.463						37.195	37.195							
-	Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						161.214	36.406	3.900	3.900						32.506	32.506							
-	Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My						163.691	37.298	3.996	3.996						33.302	33.302					-		
-	Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My						173.030	34.736	3.722	3.722						31.014	31.014							
-	Đông Giang	UBND huyện Đông Giang						164.365	28.144	3.016	3.016						25.128	25.128							
-	Nam Giang	UBND huyện Nam Giang						165.220	32.400	3.472	3.472						28.928	28.928							
1.2	Tiểu dự án 2- Dự án 1							190.888	-																
-	Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						94.266	-																Đã bố trí đủ vốn trong năm 2023 và 2024
-	Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My						96.622	-																
2	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững							78.769	16.701	2.178	2.178	-	-	-	-	-	14.523	14.523	-	-					
2.1	Tiểu dự án 3- Dự án 4							4.425	854	194	194	-	-	-	-	-	660	660	-	-					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW					
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TCC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó			
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																			
-	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành Sàn giao dịch việc làm trực tuyến và quản lý các cơ sở dữ liệu	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Nam					3.285	854	194	194							660	660		
2.2	Tiểu dự án 1- Dự án 4 (phân bổ sau khi đảm bảo thủ tục hồ sơ theo quy định)						74.344	15.847	1.984	1.984							13.863	13.863		Phân bổ chi tiết khi đảm bảo thủ tục đầu tư
XIV	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện	21/2022-20/7/2022; 38-20/7/2022; 04-21/3/2023; 55-08/12/2023	1.559.150	774.150	785.000	0	288.287	111.842	21.842	-	-	25.000	65.000	-	176.445	176.445	-	-	Phân bổ Trung ương chưa phân bổ cho các xã có Quyết định công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trước đây
1	Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ		18.943	7.650	11.293		5.476	2.050	2.050						3.426	3.426			NST bố trí 20.506 triệu đồng hoàn trả vốn NSTW
2	Hội An	UBND thành phố Hội An		18.293	7.000	11.293		3.913	2.200	2.200						1.713	1.713		-	Chương trình
3	Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn		40.587	18.000	22.587		5.613	3.900	3.900						1.713	1.713		-	MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2023
4	Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh		63.393	35.160	28.233		14.757	7.750	2.784			4.966			7.007	7.007			
5	Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên		72.956	41.900	31.056		12.879	6.884				6.884			5.995	5.995			
6	Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình		137.445	61.847	75.598		22.865	8.350				8.350			14.515	14.515			
7	Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		175.569	99.016	76.554		19.646	8.400				8.400			11.246	11.246		-	
8	Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		166.387	101.920	64.467		19.591	5.850				5.850			13.741	13.741		-	
9	Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		148.391	106.041	42.350		15.333	7.850	2.230		5.620				7.483	7.483			
10	Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		117.303	34.593	82.710		30.976	4.403	4.403						26.573	26.573			
11	Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		66.323	22.106	44.217		11.347	650				650			10.697	10.697			
12	Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		151.819	50.605	101.214		21.281	4.550			4.550				16.731	16.731		-	
13	Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		39.542	18.000	21.542		2.569	-							2.569	2.569		-	
14	Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		40.707	20.120	20.587		6.229	2.816				2.816			3.413	3.413			
15	Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		73.993	28.450	45.543		8.647	3.647				3.647			5.000	5.000			NSTW cho huyện trồng xã NTM
16	Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		57.498	36.000	21.498		856	-							856	856		-	
17	Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		44.777	19.500	25.277		3.219	650				650			2.569	2.569			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW							
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó					
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước	Đầu tư ngành, lĩnh vực		Vốn nước ngoài	
CTMTQG																						
18	Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		28.631	9.000	19.631		856	-							856	856					
19	Dự án xây dựng vùng nguyên liệu tập trung gắn với phát triển chuỗi sản phẩm OCOP trái Mãng cụt, trái Bòn bon trên địa bàn huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		15.000		15.000		4.190	-							4.190	4.190					
20	Hỗ trợ các đơn vị từ nguồn dự nguồn NST trung hạn							26.000	26.000				1.500	24.500	-	-	-	-	-	-		Thông báo số 50/TB-HĐND ngày 29/10/2024 của Thường trực HĐND tỉnh
20.1	Hỗ trợ các xã phần đầu đạt chuẩn NTM nâng cao							3.000	3.000				1.500	1.500	-	-	-	-	-	-		
-	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						1.500	1.500					1.500								Xã Bình Nam
-	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước						1.500	1.500				1.500									Xã Tiên Thọ
20.2	Hỗ trợ cho các huyện NTM, huyện NTM nâng cao							23.000	23.000	-	-	-	-	23.000	-	-	-	-	-	-		
-	Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						7.000	7.000					7.000								
-	Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						7.000	7.000					7.000								
-	Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						4.500	4.500					4.500								
-	Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						4.500	4.500					4.500								
21	Phân bổ sau							52.044	15.892	4.275			6.867	4.750		36.152	36.152					
-	Phân bổ thực hiện Chương trình OCOP do Trung ương chỉ đạo (Dự án Trung tâm thu mua nông sản an toàn cấp huyện)	UBND huyện Tiên Phước							-													Phân bổ sau
-	Sở Giáo dục Đào tạo (Dự án đầu tư cải tạo một số hạng mục của Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng)	Sở Giáo dục và Đào tạo							-													
-	Các nội dung liên quan trong Chương trình NTM								-													
<b>B</b>	<b>PHÂN BỐ THỰC HIỆN DANH MỤC DỰ ÁN</b>							4.375.870	2.132.987	669.297	-	1.006.690	80.000	-	377.000	2.242.883	-	1.806.882	436.001			
<b>I</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>			185.057	44.057	136.000	0	24.000	62.692	9.000	6.000	0	3.000	0	0	0	53.692	0	53.692	0		
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			44.057	44.057	0	0	24.000	9.000	9.000	6.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0		
a	Dự án nhóm C			44.057	44.057	0	0	24.000	9.000	9.000	6.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0		
1	Công trình ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713-18/5/21	44.057	44.057			24.000	9.000	9.000	6.000		3.000									Dự án được QK phê duyệt thời gian thực hiện đến 2025

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó NS tỉnh						NSTW					
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW			Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó			
						Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			141.000	0	136.000	0	0	53.692	0	0	0	0	0	0	0	53.692	0	53.692	0
a	Dự án nhóm B			141.000	0	136.000	0	0	53.692	0	0	0	0	0	0	0	53.692	0	53.692	0
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	2294-06/9/22	141.000		136.000			53.692								53.692		53.692	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			206.968	206.968	0	0	108.000	46.400	46.400	26.400	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			206.968	206.968	0	0	108.000	46.400	46.400	26.400	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án nhóm B			206.968	206.968	0	0	108.000	46.400	46.400	26.400	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	107-11/01/2022; 809-28/3/22	76.968	76.968			59.000	6.400	6.400	6.400									
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự giao thông trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	1190-31/5/2022	130.000	130.000			49.000	40.000	40.000	20.000		20.000							
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ			348.871	348.871	0	0	69.829	110.190	110.190	24.490	0	45.700	40.000	0	0	0	0	0	0
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			178.871	178.871	0	0	58.307	45.000	45.000	21.000	0	0	24.000	0	0	0	0	0	0
a	Dự án nhóm B			178.871	178.871	0	0	58.307	45.000	45.000	21.000	0	0	24.000	0	0	0	0	0	0
1	Trường THPT Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1482-31/5/22	60.000	60.000			16.794	15.000	15.000	7.000			8.000						
2	Trường THPT Lương Thúc Kỳ		1484-31/5/22	60.000	60.000			20.706	15.000	15.000	7.000			8.000						
3	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang		2810-05/9/19	58.871	58.871			20.806	15.000	15.000	7.000			8.000						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			72.500	72.500	0	0	10.772	31.100	31.100	3.100	0	17.000	11.000	0	0	0	0	0	0
a	Dự án nhóm C			72.500	72.500	0	0	10.772	31.100	31.100	3.100	0	17.000	11.000	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Thái Bình, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3702-30/12/22	15.000	15.000			2.000	8.000	8.000			2.000	6.000						
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tiêu La, huyện Thăng Bình		3701-30/12/22	27.500	27.500			2.300	12.000	12.000	2.000		10.000	-						
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tô Hữu, huyện Nam Giang		107-02/06/23	10.000	10.000			5.900	1.100	1.100	1.100									
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên		650-31/3/23	20.000	20.000			572	10.000	10.000			5.000	5.000						
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			87.500	87.500	0	0	750	33.700	33.700	0	0	28.700	5.000	0	0	0	0	0	0
a	Dự án nhóm B			45.000	45.000	0	0	450	19.000	19.000	0	0	19.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT tỉnh, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2643-6/11/2024	45.000	45.000			450	19.000	19.000			19.000							
b	Dự án nhóm C			42.500	42.500	0	0	300	14.700	14.700	0	0	9.700	5.000	0	0	0	0	0	0
1	Xây dựng và cải tạo trường chính trị tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2383-10/10/24	42.500	42.500			300	14.700	14.700			9.700	5.000						









TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025												Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						Trong đó NS tỉnh						NSTW							
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW				Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				BS mục tiêu	Theo định mức						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực																						
2	Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14.963	14.963			11.987	300	300	300												
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch</b>			99.000	76.800	-	-	8.763	15.700	15.700	5.700	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-			
a	<b>Dự án nhóm C</b>			99.000	76.800	-	-	8.763	15.700	15.700	5.700	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-			
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/22; 4894-26/7/23	75.000	60.000			8.402	15.000	15.000	5.000		10.000										
2	Kiến cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cầm, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24.000	16.800			361	700	700	700												
(3)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch</b>			1.132.239	561.782	120.000	450.457	92.733	384.478	183.899	40.000	-	1.399	-	-	142.500	200.579	-	38.079	162.500			
a	<b>Dự án nhóm B</b>			1.132.239	561.782	120.000	450.457	92.733	384.478	183.899	40.000	-	1.399	-	-	142.500	200.579	-	38.079	162.500			
1	Hồ chứa nước Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1128-28/4/2022	150.000	30.000	120.000		65.101	39.478	1.399			1.399				38.079		38.079				
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	1652-04/8/23	982.239	531.782		450.457	27.632	345.000	182.500	40.000					142.500	162.500			162.500			Trong cơ NSTW cấp phát gồm 20 tỷ đồng tiền trợ
(4)	<b>Dự án khởi công mới</b>			120.000	84.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-			
a	<b>Dự án nhóm B</b>			120.000	84.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-			
1	Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa	UBND huyện Đại Lộc	1135-31/10/2024	120.000	84.000				10.000	10.000			10.000										
VIII.1.4	<b>THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN</b>			2.580.460	1.572.912	-	721.048	1.272.184	627.459	526.959	267.459	-	25.000	-	-	234.500	100.500	-	-	100.500			
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch</b>			2.475.835	1.468.287	-	721.048	1.194.490	612.459	511.959	257.459	-	20.000	-	-	234.500	100.500	-	-	100.500			
a	<b>Dự án nhóm B</b>			2.475.835	1.468.287	-	721.048	1.194.490	612.459	511.959	257.459	-	20.000	-	-	234.500	100.500	-	-	100.500			
1	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa kết hợp Cảng cá Tam Quang (đối ứng dự án do Bộ NN&PTNT quản lý)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	5140/QĐ-BNN ngày 30/12/2022	426.500	140.000			70.032	50.000	50.000	30.000		20.000										
2	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/18	291.336	130.746		160.590	187.004	25.000	25.000	25.000												
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328-29/01/21; 1645-04/8/23	907.999	688.797		219.202	354.147	422.459	321.959	87.459					234.500	100.500			100.500			Thu hồi ứng trước NS tỉnh số tiền 22.458,943 triệu đồng (nguồn NSTT)
4	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	850.000	508.744		341.256	583.307	115.000	115.000	115.000												
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch</b>			104.625	104.625	-	-	77.694	15.000	15.000	10.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Tổng số	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						Trong đó NS tỉnh						NSTW					
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW				Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó			
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				BS mục tiêu	Theo định mức						Vốn trong nước	Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài	
CTMTQG																					
a	Dự án nhóm B			104.625	104.625	-	-	77.694	15.000	15.000	10.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1624-31/5/19; 3717-20/12/21; 105-12/01/23	104.625	104.625			77.694	15.000	15.000	10.000		5.000								
VIII.1.5	<b>ĐÌNH CẠNH ĐÌNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI</b>			35.986	35.986	-	-	10.800	20.000	20.000	15.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			35.986	35.986	-	-	10.800	20.000	20.000	15.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			35.986	35.986	-	-	10.800	20.000	20.000	15.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông	UBND huyện Nam Giang	630-21/3/24	35.986	35.986			10.800	20.000	20.000	15.000		5.000								
VIII.2	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>			10.687.575	6.077.734	3.453.500	551.551	4.108.585	1.855.423	283.300	155.300	-	128.000	-	-	-	1.572.123	-	1.572.123	-	
(1)	Dự án hoàn thành trước năm kế hoạch			2.192.544	2.087.544	70.000	-	1.815.055	96.500	96.500	55.500	-	41.000	-	-	-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			1.883.277	1.806.277	70.000	-	1.610.065	62.000	62.000	32.000	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	260/QĐ-KTM, ngày 20/11/2017	1.479.000	1.479.000			1.281.281	30.000	30.000	10.000		20.000								
2	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Sở GTVT	625 - 22/2/2016; 3771-24/10/20217; 1495-01/6/2022	270.339	200.339	70.000		215.784	20.000	20.000	10.000		10.000								
3	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATIêng, Bhalê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18; 3126-17/11/22	133.938	126.938			113.000	12.000	12.000	12.000										
b	Dự án nhóm C			309.266	281.266	-	-	204.989	34.500	34.500	23.500	-	11.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi Khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	1891-15/7/2020	60.012	60.012			31.263	2.000	2.000	2.000										
2	Cầu Đăk Mét, xã Phước Lộc	UBND huyện Phước Sơn	1865-06/7/21	39.985	39.985			27.500	5.000	5.000	5.000										
3	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	4033-11/12/2019	50.000	35.000			33.000	2.000	2.000	2.000										
4	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/21	30.000	27.000			16.000	11.000	11.000	5.000		6.000								
5	Cầu Sông Bui, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	856-31/3/22	30.000	24.000			14.000	10.000	10.000	5.000		5.000								
6	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	470-08/02/21	40.000	36.000			31.500	1.500	1.500	1.500										
7	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609	BQL dự án ĐTXD tỉnh	298-05/11/21	59.269	59.269			51.726	3.000	3.000	3.000										
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			4.248.314	1.304.260	2.473.000	-	1.732.970	1.390.405	93.000	46.000	-	47.000	-	-	-	1.297.405	-	1.297.405	-	
a	Dự án nhóm A			2.056.760	498.760	1.558.000	-	860.556	747.444	-	-	-	-	-	-	-	747.444	-	747.444	-	









